

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	23,900 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-10.3%	1.2%	16.8%

Hệ số nguy cơ phá sản	5.53
Z - score (sản xuất)	(Aaa)
2023	An toàn

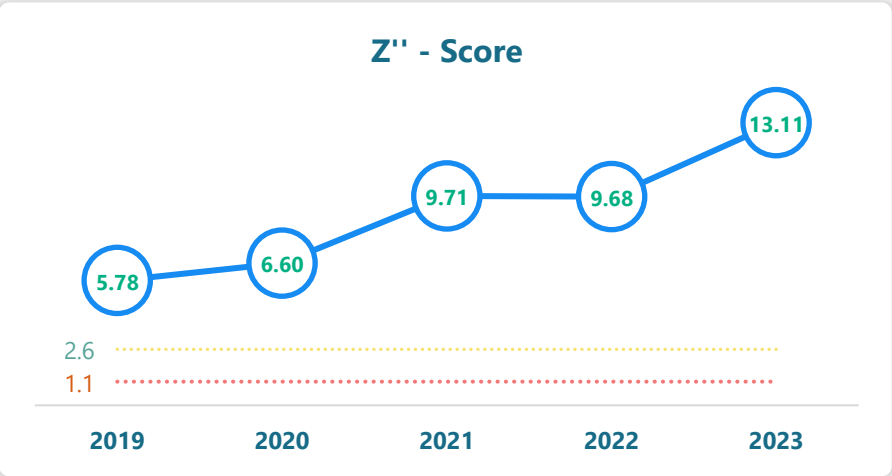
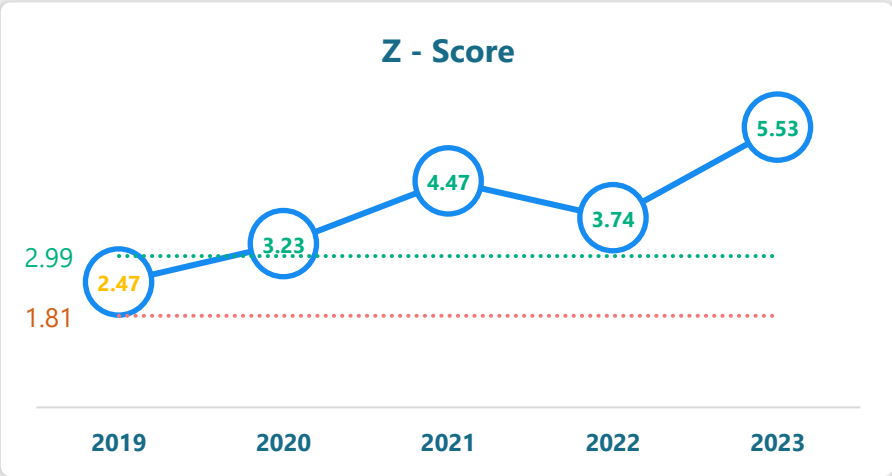
Hệ số nguy cơ phá sản	13.11
Z'' - score (phi sản xuất)	(Aaa)
2023	An toàn

DT thuần	2023	YoY
	158	▼ 65.0
	tỷ VNĐ	▼ 29.2%

LN sau thuế	2023	YoY
	178	▲ 74.0
	tỷ VNĐ	▲ 72.3%

ROE	2023	+/- YoY
	10.2%	▲ 1.7%

ROA	2023	+/- YoY
	8.9%	▲ 2.0%



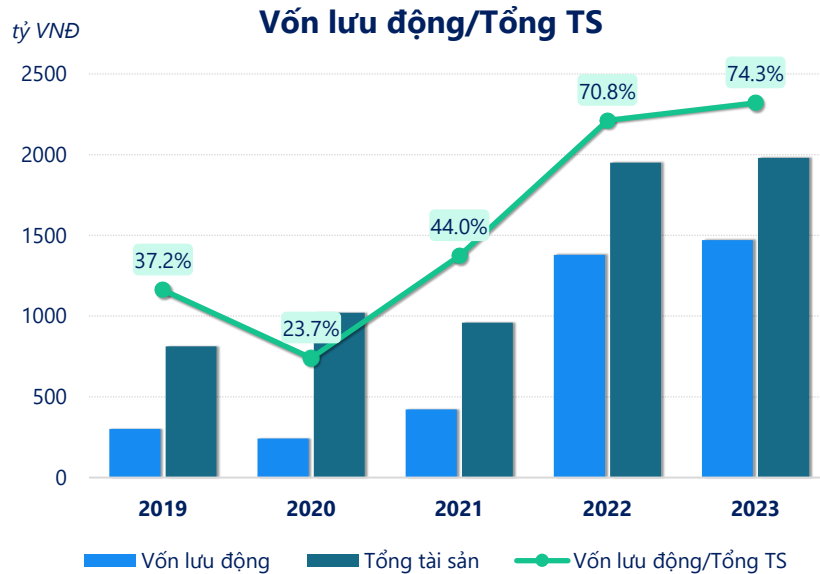
Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **TIP** năm **2023** đạt **5.53**, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất thấp, điều này cho thấy tình hình tài chính ổn định và có tính dài hạn.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **TIP** năm **2023** đạt **13.11**, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất thấp, điều này cho thấy tình hình tài chính ổn định và có tính dài hạn.

Năm **2023**, **TIP** ghi nhận doanh thu thuần **157.7** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **178.4** tỷ đồng, lần lượt **giảm 29.2%** và **tăng 72.3%** so với năm trước.

Mặc dù doanh thu thuần sụt giảm nhưng công ty vẫn đảm bảo sự tăng trưởng lợi nhuận sau thuế cùng với **ROE** đạt **10.2%**. Cho thấy hiệu quả hoạt động của công ty được tối ưu.

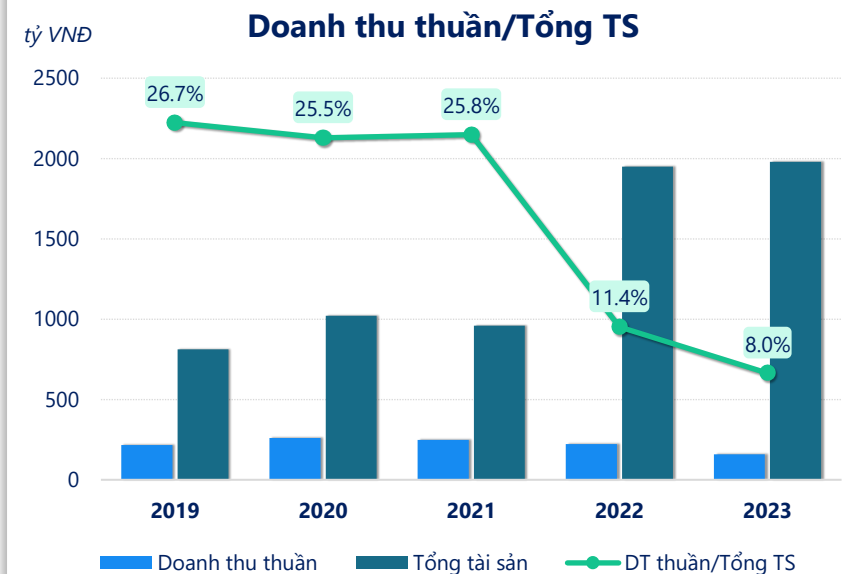
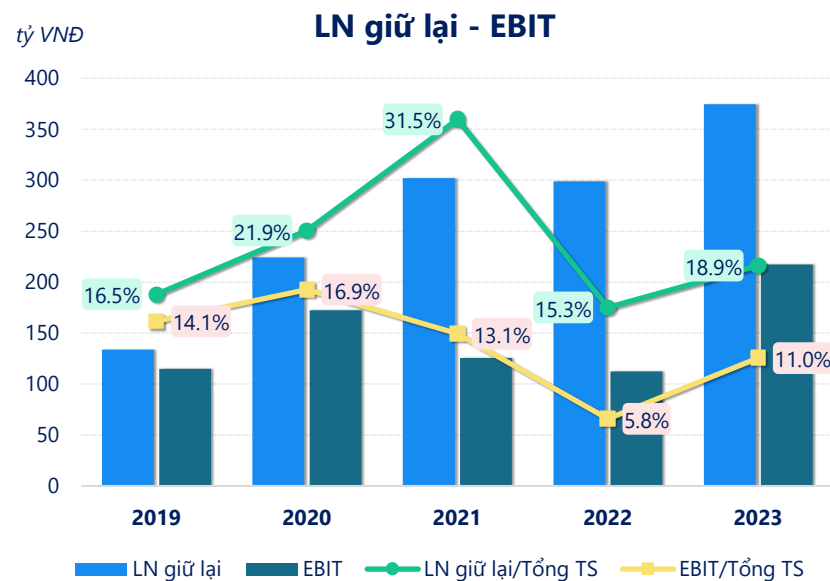
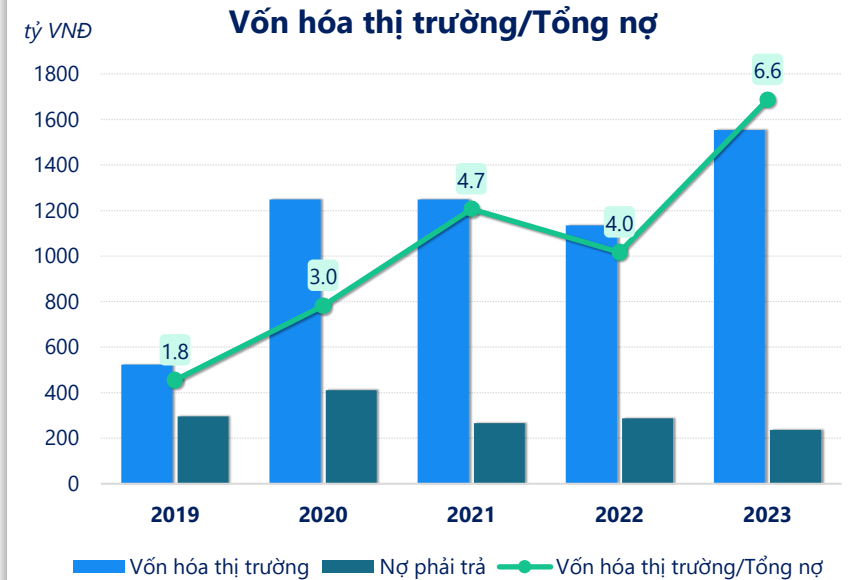
CTCP Phát triển Khu công nghiệp Tín Nghĩa (HSX: TIP)



Vốn lưu động > 0 và **tăng** so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Vốn hóa thị trường/ tổng nợ = 6.56, cho thấy công ty có khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua nợ phải trả. Sự tăng trưởng tỷ lệ này cũng phản ánh sự tin tưởng của thị trường và nhà đầu tư vào triển vọng tương lai của công ty.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	2,002	1,950	2.6%
Tài sản ngắn hạn	1,525	1,480	3.0%
Tiền và tương đương tiền	58.4	105	-44.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	76.4	112	-32.0%
Phải thu ngắn hạn	1,236	1,115	10.8%
Hàng tồn kho	152	144	5.2%
Tài sản ngắn hạn khác	2.62	3.09	-15.3%
Tài sản dài hạn	477	470	1.3%
Phải thu dài hạn	21.8	21.8	0.0%
Tài sản cố định	26.2	28.5	-8.1%
Bất động sản đầu tư	23.8	16.0	48.5%
Tài sản dở dang	11.0	16.5	-33.4%
Đầu tư tài chính dài hạn	356	349	2.0%
Tài sản dài hạn khác	37.5	38.3	-2.0%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	237	287	-17.5%
Nợ ngắn hạn	54.9	99.4	-44.8%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	4.67	5.69	-17.9%
Nợ dài hạn	182	188	-3.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,765	1,663	6.1%
Vốn chủ sở hữu	1,765	1,663	6.1%
Vốn điều lệ	650	650	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	217	261	247	223	158
Giá vốn hàng bán	84.9	77.0	80.3	98.5	70.6
Lợi nhuận gộp	132	184	167	124	87.2
Doanh thu HĐTC	16.4	34.5	25.0	29.7	178
Chi phí TC	0.48	0.05	0.00	0	13.3
Chi phí lãi vay	0.48	0.05	0	0	0
LN trong công ty LKLD	-7.31	-20.6	-37.4	-7.95	-1.40
Chi phí bán hàng	0	0.05	0	0	0
Chi phí QLDN	23.6	23.3	26.8	30.0	31.5
LN thuần từ HĐKD	117	175	128	116	219
Lợi nhuận khác	-2.46	-2.38	-2.57	-3.71	-1.32
LN trước thuế	114	172	125	112	217
Lợi nhuận sau thuế	89.8	138	92.8	104	178
LNST của CĐ cty mẹ	86.8	135	90.2	100	174

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	87.9	166	164	-1,003	12.7
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-198	-87.4	-117	152	86.0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	33.3	-80.8	-90.1	923	-146
Tiền đầu kỳ	156	78.6	76.3	33.2	105
Lưu chuyển tiền thuần	-77.1	-2.32	-43.1	72.1	-46.9
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0.00	0.00	0	0.00
Tiền cuối kỳ	78.6	76.3	33.2	105	58.4